

TỪ NHỮNG NGHI VẤN VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ DẠNG "ĐỒNG THUẬN WASHINGTON" BÀN VỀ CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH KẾ TOÁN VN Nguyễn Công Phương

1. Những nghi vấn về chính sách kinh tế dạng "Sự đồng thuận Washington"

"Đồng thuận Washington" (Washington consensus) hiểu khái quát là "kinh tế học thị trường", đó là chính sách kinh tế hướng về tự do hóa thương mại, giảm thiểu kiểm soát vĩ mô (deregulation), tư nhân hóa, cải cách thuế, giảm chi tiêu nhà nước, và thả nổi lãi suất v.v.. Những "bài học" này được các tổ chức quốc tế (như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới...) và các nước phương Tây đi rao giảng khắp nơi, nhất là ở các nước cần vay tiền nước ngoài.

Sự phát triển kinh tế không thể phủ nhận ở các nước mới nổi trong vài thập kỷ qua có vẻ đã minh chứng cho triết lý của mô hình kinh tế thị trường kiểu Mỹ như là một phương án duy nhất để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vài năm gần đây, đặc biệt là từ khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, một số nhà kinh tế đã đặt ra những nghi vấn về "phương thuốc" màu nhiệm này, tiêu biểu là Dani Rodrik và Ha-Joon Chang - hai giáo sư kinh tế tại đại học Harvard và Cambridge.

Theo Dani Rodrik, bên cạnh những biện pháp chung chung để phát triển kinh tế (như ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, hội nhập vào kinh tế thế giới, cho các nhà đầu tư tin rằng quyền sở hữu

sẽ được bảo đảm và các khế ước sẽ được bắt buộc thực thi, giữ một chừng mức nào đó sự gắn kết (cohesion) và tình đoàn kết trong xã hội), sự vận dụng linh hoạt, gắn kết các biện pháp này trong từng hoàn cảnh cụ thể sẽ là một công cụ hữu hiệu đối với sự tăng trưởng kinh tế. Dani Rodrik kết luận rằng, đa số các nước đã phát triển thành công đều theo những chiến lược khác nhau. Chẳng hạn Đài Loan thì hướng tài trợ xuất khẩu, Singapore thì ưu đãi vốn nước ngoài... Ngược lại, một quốc gia như Haiti, cắt giảm thuế quan rất lớn và bỏ quota nhập khẩu từ những năm 1990 (theo bài học "Đồng thuận Washington") nhưng vẫn nghèo, trong lúc VN tiếp tục áp dụng thuế quan cao, kim chế nhập khẩu, và Nhà nước can thiệp rất sâu vào kinh tế lại phát triển nhanh chóng, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài. Từ những kinh nghiệm ấy, Rodrik nhận xét, không nên mong chờ một "viên đạn thần" mà chỉ cần linh hoạt áp dụng một số nguyên tắc kinh tế vào hoàn cảnh đặc thù của mỗi quốc gia; cải cách thể chế như thế nào thì tùy vào địa lý và lịch sử của một quốc gia, nhất là khi quốc gia ấy đã qua một thời kỳ thuộc địa. Như Rodrik nói, chúng ta phải tiếp cận vấn đề với một tinh thần "cởi mở" (không theo một trường phái này, hoặc trường phái kia), thực tiễn: cố tìm ra lý do

đã tìm hãm sự phát triển của một quốc gia.

Trong khi Dani Rodrik công kích toa thuốc “Đồng thuận Washington” vì những áp dụng cứng nhắc của nó thì Ha-Joon Chang chỉ trích toa thuốc này từ hai hướng khác: hoặc là nó phản ánh cái “đạo đức giả” của các nước tư bản phương Tây; cũng có thể là những cố vấn phương Tây “cố ý” quên, hoặc thật tình không biết gì về lịch sử.

“Đạo đức giả” bởi vì, theo Chang, thâm tâm các chính phủ Phương tây không muốn các nước khác phát triển, và họ đề nghị những chính sách loại “Đồng thuận Washington” chỉ vì lợi ích của họ. Bên cạnh sự giúp đỡ, các nước Phương tây cũng rào đón, hạn chế những chính sách mà quốc gia đang phát triển được phép theo đuổi. Ha-Joon Chang khuyến nghị rằng các tổ chức quốc tế không nên bó buộc chặt chẽ các nước đang phát triển phải theo một con đường nhất định nào đó. Các nước này sẽ có nhiều vấp vấp, lỗi lầm, đành thế, nhưng đó chẳng là cái “giá” của sự độc lập mà mọi người đều phải tôn trọng đó sao?.

Nghi vấn về chính sách kinh tế “Đồng thuận Washington” của Rodrik và Chang không còn là nhận định nữa mà đã trở thành hiện thực kể từ khi xuất hiện khủng hoảng tài chính toàn cầu vào giữa cuối năm 2008. Thủ tướng Anh Gordon Browns trong buổi nói chuyện tại Đại học Harvard nhân chuyến thăm Mỹ đầu tháng 3 cho rằng, chính sách kinh tế “Đồng thuận Washington” đã chấm dứt và cần được thay thế bằng một chính sách khác có sự kiểm soát vĩ mô nhiều hơn. Tổng thống Mỹ Obama cũng chia sẻ quan điểm này với Thủ tướng Anh trong cuộc trả lời phỏng vấn của hai phóng viên Mỹ sau khi hội nghị G20 kết thúc vào ngày 03/04/09. Thực tế gần đây cho thấy, khủng hoảng tài chính đã thúc đẩy các quốc gia (trong đó có Mỹ - nước khai sinh ra “chính sách” này) bắt đầu tăng cường kiểm soát vĩ mô.

2. Bàn về chiến lược cải cách kế toán của VN

2.1 Bối cảnh và lịch trình cải cách kế toán

VN đã tiến hành cải cách kinh tế hướng về thị trường kể từ năm 1986 (được đánh dấu bằng chính sách “Đổi mới”). Cải cách này hướng đến đa dạng hóa cấu trúc sở hữu, tạo lập một môi trường kinh doanh mới, tăng tính tự chủ của các doanh nghiệp (Cường & các cộng sự, 1998; Leung & Riedel, 2001, pp.3). Hệ thống kinh tế kế hoạch hóa tập trung được thay thế bởi hệ thống kinh tế hướng về thị trường. Cải cách kinh tế và thể chế, đặc biệt là

tái cấu trúc và mở cửa hệ thống kinh tế, đã tạo ra sự thay đổi to lớn trong môi trường kinh tế - xã hội nói chung và kế toán nói riêng. Hệ thống kế toán truyền thống, dựa vào mô hình kế toán Liên Xô cũ, phù hợp với nền kinh tế kế hoạch hóa (với mục tiêu ưu tiên là kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân hơn là công cụ phục vụ cho quản trị vi mô) không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường mà ở đó, xuất hiện nhiều nhóm lợi ích khác ngoài Nhà nước (nhà đầu tư, người cho vay, quản trị doanh nghiệp...). Chú ý đến tiến triển của môi trường kinh tế, vấn đề xây dựng một hệ thống kế toán mới vận hành trong bối cảnh kinh tế, xã hội mới nhằm đáp ứng yêu cầu về thông tin kế toán của những nhóm người sử dụng khác nhau trở nên thật sự cấp bách. Từ đó, cải cách kế toán đã được tiến hành, bắt đầu từ năm 1995 và tiếp tục không ngừng cho đến ngày hôm nay.

Thật vậy, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, cải cách kế toán năm 1995 được thực hiện - tám năm kể từ khi tiến hành chương trình cải cách kinh tế mang tên “Đổi mới”- nhằm đáp ứng đòi hỏi của cải cách kinh tế, chính sách mở cửa và khuyến khích đầu tư (Yang & Nguyen, 2003, pp.175). Ngoài việc đáp ứng nhu cầu thông tin của nhiều nhóm người sử dụng khác nhau, Hệ thống kế toán còn phải chú ý đến tính hòa hợp quốc tế để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

Cải cách kế toán VN có thể được chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn từ 1995 đến 2001 phản ánh sự chuyển đổi căn bản hệ thống kế toán dạng “Liên Xô cũ” về một hệ thống hướng về các nước tư bản phương Tây; giai đoạn từ 2002 đến nay, thể hiện sự hội nhập sâu rộng của hệ thống kế toán VN với chuẩn mực kế toán quốc tế. Quá trình cải cách lâu dài và khó khăn này đã hình thành một hệ thống kế toán khác biệt về bản chất so với hệ thống kế toán của VN đã lựa chọn chiến lược cải cách nào? Liệu chiến lược cải cách kế toán của VN có bị ảnh hưởng của “Đồng thuận Washington”?

Cải cách kế toán ở VN, cũng như cải cách ở những nước đang chuyển đổi khác (các nước Đông Âu, các nước thuộc Liên Xô cũ) là một quá trình dài, phức tạp và khó khăn. Nhiều nghiên cứu ở các nền kinh tế đang chuyển đổi (điển hình là nghiên cứu của Bailey, 1995; Adams & McMillan, 1997) đã cho thấy những mâu thuẫn tồn tại giữa lựa chọn mô hình kế toán và thực tế môi trường kinh tế - xã hội ở các nước này. Đa phần ở các nước này, áp lực bên ngoài (đến từ các tổ chức

quốc tế tài trợ vốn cho cải cách, như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các công ty kiểm toán quốc tế hỗ trợ về kỹ thuật) có ảnh hưởng quyết định đến lịch trình cải cách và mô hình kế toán lựa chọn. Hệ quả là những nước này đã lựa chọn phần lớn các nguyên tắc kế toán của các nước phát triển (Bailey, 1995, pp.17). Những áp lực bên ngoài này dẫn đến sự cải cách nhanh và triệt để hệ thống kế toán của các nước này (chẳng hạn như Ba Lan), nhưng ít phù hợp với đặc thù kinh tế xã hội (đang chuyển đổi, còn lưu giữ nhiều đặc trưng của nền kinh tế cũ) (Adams & McMillan, 1997). Adams & McMillan (1997, pp.151) cảnh báo ý rằng, thật sự là nguy hiểm khi sự trợ giúp của các chuyên gia bên ngoài cho quá trình cải cách kế toán dẫn đến hệ quả là có sự chuyển giao trực tiếp hệ thống kế toán của các nước phát triển vào các nước cải cách mà hệ thống này ít phù hợp với môi trường kinh tế - xã hội của nước cải cách. Môi trường kinh tế - xã hội của VN, một nước đang chuyển đổi, có ít nhiều nét tương đồng với các nước đang chuyển đổi khác, sẽ phát sinh nhiều xung đột giữa mong muốn duy trì đặc thù quốc gia (hệ thống chủ nghĩa xã hội, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa) và mong muốn thông qua những nguyên tắc kế toán của các nước tư bản phát triển có truyền thống lâu đời về kinh tế thị trường (Nguyễn Công Phương & Renault, 2005). Các mục tiếp theo sẽ bàn về chiến lược cải cách kế toán của VN và những hệ lụy của nó.

2.2 Nhận diện chiến lược cải cách kế toán

Cải cách kế toán VN bắt đầu vào năm 1994, tám năm sau khi chương trình cải cách và mở cửa kinh tế (Đổi mới, 1986) được phát động. Trong bối cảnh chuyển đổi về kinh tế thị trường và mở cửa, sau mấy thập niên “bế quan toả cảng” với thế giới tư bản, sự cần thiết phải tạo ra một hệ thống kế toán mới đáp ứng yêu cầu của môi trường kinh tế, xã hội mới. Bối cảnh kinh tế, xã hội mới thúc đẩy Chính phủ thông qua con đường cải cách khá triệt để: Cải cách tổng thể hệ thống kế toán kiểu Xô Viết, thông qua những thực tế kế toán hiện hành ở các nước phát triển. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ đã thiết lập một dự án “hiện đại hoá” kế toán hướng về kinh tế thị trường (Narayan & Godden, 2002). Năm 1994, Chính phủ đã thành lập một Ủy ban cải cách kế toán chịu trách nhiệm thiết lập các chế độ kế toán trong bối cảnh kinh tế mới. Cải cách kế toán được thực hiện thông qua sự trợ giúp kinh tế và kỹ thuật của Cộng đồng

châu Âu (Narayan & Godden, 2002). Ngày 31/12/1994, Bộ Tài chính đã ban hành phiên bản đầu tiên của chế độ kế toán doanh nghiệp. Sau một năm áp dụng thí điểm ở 640 doanh nghiệp (Narayan & Godden, 2002), hệ thống kế toán doanh nghiệp được ban hành vào ngày 01/11/1995 và chính thức đưa vào áp dụng thống nhất trong toàn quốc (trừ các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân). Cải cách này có thể nói là đã làm thay đổi căn bản hệ thống kế toán kiểu Xô Viết trước đây - hệ thống kế toán chỉ thích hợp với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Cải cách cũng hướng từng bước làm cho kế toán VN hoà hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, cách tiếp cận cải cách ở giai đoạn này còn khá thận trọng: Hệ thống kế toán 1995 không được áp dụng cho toàn thể doanh nghiệp trong nền kinh tế mà chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp VN, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng chế độ kế toán của nước sở tại. Thực tế này không còn tồn tại khi VN ban hành chuẩn mực kế toán.

Giai đoạn tiếp theo của cải cách kế toán, được thực hiện với sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật của Ngân hàng thế giới (Narayan & Godden, 2000), bắt đầu từ năm 1998. Mục tiêu của cải cách giai đoạn 2 này là thiết lập các chuẩn mực kế toán phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Narayan & Godden, 2000). Chuẩn hoá và hoà hợp quốc tế dựa vào hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế làm cơ sở là đặc trưng của cải cách giai đoạn 2 (Đặng Văn Thanh, 2001a). Để tập trung soạn thảo và ban hành các chuẩn mực kế toán - kiểm toán, một Ủy ban chuẩn mực kế toán đã được thành lập vào ngày 12/2/1999 bởi Bộ Tài chính (quyết định số 19/1999/QĐ-BTC). Trách nhiệm của Ủy ban này là soạn thảo, tổ chức và thực hiện các chuẩn mực kế toán được ban hành. Bốn chuẩn mực đầu tiên đã được công bố (Bộ Tài chính) vào ngày 31/12/2001 và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2002. Sáu chuẩn mực tiếp theo đã được ban hành vào năm 2002 và có hiệu lực từ đầu năm 2003. Cho đến thời điểm hiện nay, VN đã có 26 chuẩn mực kế toán.

Có thể nhận thấy rằng, cải cách kế toán của VN ở giai đoạn 2 được tiến hành rất nhanh chóng nếu không muốn nói là như vũ bão. Thật vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, VN đã hoàn thành 26 chuẩn mực kế toán, trong khi đó ở phần lớn các nước, để hoàn thành một chuẩn mực kế toán cần

vài năm. Điều này, một mặt là do VN không tự xây dựng các chuẩn mực kế toán cho riêng mình mà kế thừa phần lớn từ chuẩn mực kế toán quốc tế (vốn chỉ chỉ thích hợp cho các nền kinh tế tư bản phát triển, ít phù hợp với các nước đang phát triển, nhất là các nước “kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”) và các nhà cải cách rất hài lòng khi mà hệ thống chuẩn mực kế toán ban hành hoà hợp tới mức cao nhất với chuẩn mực kế toán quốc tế. Thực tế này tồn tại ở phần lớn các nước đang phát triển và VN cũng không nằm ngoài trào lưu này. Ở những nước này, không tồn tại một tổ chức kế toán có tính chuyên nghiệp cao, có tổ chức chặt chẽ, có đủ kinh nghiệm, từ đó các nguyên tắc kế toán sẽ được “nhập khẩu” từ các nước khác để lấp đầy khoảng trống tồn tại. Hơn nữa, tự thiết lập chuẩn mực kế toán riêng cho mình là rất tốn kém. Mặt khác, ngoài thực trạng của tổ chức nghề nghiệp (chưa đủ mạnh), liệu còn nhân tố nào tác động đến cách tiếp cận này khi mà trong bối cảnh kinh tế - xã hội, yếu tố môi trường quyết định bản chất của hệ thống kế toán (Choi & Mueller, 1992; Nobes & Parker, 1995; Nobes, 1998; Meek & Saudagaran, 1990;...) - ít tương thích với điều kiện của chuẩn mực kế toán quốc tế? Phải chăng có sự len lỏi của chính sách dạng “Đồng thuận Washington” ở đây ?

Nhìn lại những bước đi khấn trương ở giai đoạn 2 của cải cách kế toán, nhận định trên đây hoàn toàn hợp lý. **Thứ nhất**, giai đoạn 2 của cải cách kế toán được sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật

của Ngân hàng Thế giới. Từ đó, việc khuyến cáo và định hướng vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế ở VN của Ngân hàng Thế giới (và các tổ chức được Ngân hàng này chỉ định) là điều khó tránh khỏi. Cần nhắc lại rằng, “bài học” về “Đồng thuận Washington” luôn được các tổ chức quốc tế mà điển hình là Ngân hàng Thế giới đem rao giảng khắp nơi nhằm áp đặt một chính sách “kinh tế thị trường tự do” lên các nước, nhất là các nước đang phát triển cần vay vốn. Việc áp đặt một chính sách như vậy thật sự là nguy hiểm đối với các nước đang phát triển, trong đó có VN, như nhận định của Rodrik & Chang ở trên và của Adam & McMillan (1997, pp. 151): “Thật sự là nguy hiểm khi sự giúp đỡ của các tổ chức kinh tế quốc tế và các chuyên gia nước ngoài sẽ dẫn đến một kết quả là có sự chuyển giao trực tiếp hệ thống kế toán của các nước phát triển vào các nước cải cách – hệ thống kế toán này không phù hợp với đặc điểm môi trường của nước cải cách”.

Thứ hai, sự hòa hợp quốc tế của chuẩn mực kế toán VN cũng có thể được lý giải bởi tính quốc tế hóa hoạt động kinh tế của đất nước khởi đầu từ năm 1986 và đặc biệt là từ cuối thập niên 90 của thế kỷ trước. Sự xuất hiện của các nhà đầu tư nước ngoài đặt ra vấn đề cấp thiết phải thiết lập một hệ thống kế toán đáp ứng đòi hỏi của nhà đầu tư, hoà hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên hòa hợp ở mức nào là vấn đề cần cân nhắc, có chú ý đến đặc điểm, điều kiện môi trường kinh tế - xã hội của kế toán. Áp đặt phần lớn các nguyên tắc kế

toán ở các nước tư bản “thị trường tự do” vào một nền kinh tế hỗn hợp kiểu “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, một nền kinh tế thị trường vẫn mang nặng tính kế hoạch và kiểm soát vĩ mô chặt chẽ của Nhà nước, sẽ tạo ra nhiều xung đột. Cách làm vội vã này, theo chúng tôi, nằm trong lịch trình cải cách thể chế để gia nhập WTO, vì một trong các nguyên nhân đưa ra để áp đặt lệnh trừng phạt bán phá giá của Mỹ và châu Âu đối với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu VN là hệ thống kế toán - kiểm toán không tuân theo chuẩn mực quốc tế, từ đó không thừa nhận kinh tế thị trường ở VN; điều này phản ánh sự ảnh hưởng gián tiếp của chính sách “Đồng thuận Washington”.

2.3 Những hệ lụy

Nghiên cứu của Bailey (1995) cho thấy tồn tại nhiều vấn đề trong cải cách kế toán của các nền kinh tế đang chuyển đổi. Chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung - một nền kinh tế mà kế toán được sử dụng như một công cụ kiểm soát toàn bộ các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp với nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu là kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các mục tiêu kinh tế cấp vĩ mô - sang một nền kinh tế thị trường làm phát sinh một số vấn đề lớn không thể giải quyết một sớm một chiều, VN không nằm ngoài trào lưu này. Cũng như các nước đang chuyển đổi khác, VN “nhập khẩu” mô hình kế toán từ các nước phát triển, sau đó “gia công” ít nhiều để phù hợp phần nào điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Áp đặt một hệ thống kế toán của các nền kinh tế thị

trường tự do vào một bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội khác biệt sẽ làm nảy sinh một số vấn đề không tương thích. Những mặt không tương thích này bao gồm:

- Sự không tương thích giữa mô hình kế toán và trình độ của nghề nghiệp kế toán: Sự vận hành của một hệ thống các chuẩn mực kế toán với các nguyên tắc ghi nhận và đo lường hướng về giá trị thị trường đòi hỏi có một nghề nghiệp phát triển ở trình độ cao và được đào tạo bài bản hướng về kinh tế thị trường. Như khẳng định của Adams và McMillan (1997), khả năng, độ lớn và năng lực của nghề nghiệp kế toán trong một nước có ảnh hưởng đến thực tế kế toán, công bố thông tin và thiết lập nguyên tắc kế toán. Thật vậy, các nguyên tắc kế toán theo dạng Anh - Mỹ phải được trình bày và áp dụng dựa trên những phán đoán, ước tính và đôi khi những giả thuyết, đòi hỏi nghề nghiệp kế toán có trình độ cao. Tuy nhiên, ở VN, trình độ của nhân viên kế toán còn chưa cao, các nhà kế toán có kinh nghiệm ở VN chủ yếu được đào tạo dưới hệ thống kinh tế cũ, có thói quen ghi sổ kế toán và thích tối thiểu hoá sự biến động trong thực hành kế toán. Sự gán ép không thực tế này (có thể nói như vậy) sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng hiệu quả hệ thống kế toán mới theo đúng ý nghĩa của nó.

- Xung đột giữa mô hình kế toán lựa chọn với mục tiêu của kế toán: Sự xung đột mục tiêu này đến từ sự vay mượn các nguyên tắc kế toán quốc tế, các nguyên tắc chủ yếu dựa vào triết lý Anglo-Saxon về Financial Reporting, rồi đem áp dụng

vào một hệ thống có tính pháp lý cao. Hệ thống kế toán VN tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng kinh tế vĩ mô của thông tin kế toán. Điều này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh chính trị, kinh tế của VN. Tuy nhiên, mô hình kế toán vay mượn của VN đến từ kế toán Anh - Mỹ, một mô hình mà nhu cầu thông tin kế toán của Nhà nước và quản trị nội bộ phụ thuộc (thứ yếu) vào nhu cầu của nhà đầu tư đối với vốn chủ sở hữu. Rõ ràng một hệ thống kế toán đáp ứng ít nhất ba nhóm người sử dụng (Nhà nước, nhà đầu tư, cho vay và nhà quản lý doanh nghiệp) phải khác biệt đáng kể hệ thống kế toán chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà đầu tư vào vốn chủ sở hữu. Cần phải thừa nhận một điều rằng, nếu chúng ta muốn đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhà nước và quản trị doanh nghiệp, chúng ta không thể thông qua hay vay mượn nhiều khái niệm và nguyên tắc kế toán được thiết lập trong các nước mà thông tin kế toán được dành chủ yếu cho nhà đầu tư vào vốn chủ sở hữu.

- Những ràng buộc của các nguyên tắc kiểm soát tài chính và sự ảnh hưởng quyết định của thuế: Sự ràng buộc của thuế và các nguyên tắc kiểm soát tài chính (đối với doanh nghiệp nhà nước) đối với hệ thống kế toán hiện tại cũng là một vấn đề của cải cách. Các luật thuế luôn can thiệp mạnh mẽ vào lĩnh vực kế toán. Các nguyên tắc kiểm soát tài chính cũng không nằm ngoài qui luật này. Việc lựa chọn một hệ thống dựa vào mô hình Anh - Mỹ, một mô hình mà sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực kế toán rất nhỏ, mối liên hệ giữa kế toán và thuế rất “lỏng lẻo” và hầu như không tồn tại sự can thiệp của các cơ chế tài chính vào trong lĩnh vực kế toán – áp dụng vào môi trường VN tạo nên sự không tương thích và từ đó không thể đạt được mong đợi của hệ thống kế toán theo mô hình này. Thật vậy, phần lớn các lựa chọn phương pháp kế toán đều bị giới hạn bởi những qui định của thuế, nhất là đối với doanh nghiệp nhà nước. Có thể nói rằng, phần lớn các doanh nghiệp đều nhấn mạnh mục tiêu thuế của kế toán.

3. Kết luận

Giải quyết hài hòa hai mục tiêu hòa hợp quốc tế và duy trì đặc thù quốc gia của hệ thống kế toán là một nhiệm vụ không dễ dàng. Một thay đổi tinh tế về bản chất kế toán cần phải được giải quyết chứ không đơn thuần là “nhập khẩu” và “gia công”. Làm thế nào để chuyển từ một dạng kế

toán được kiểm soát và quản lý mang tính pháp lý cao thành một dạng kế toán thích hợp với đòi hỏi kinh tế và kinh doanh? Làm thế nào để kế toán nặng về kiểm soát vĩ mô trở thành dạng kế toán đáp ứng yêu cầu kinh tế và kinh doanh (như cầu vi mô)? Làm thế nào để vận dụng mô hình kế toán ở môi trường kinh tế - xã hội phát triển cao vào trong một bối cảnh kinh tế - xã hội chưa phát triển, trình độ chuyên môn của nghề nghiệp kế toán và người làm công tác kế toán hoàn toàn quen với đặc điểm kinh tế kế hoạch hóa tập trung (kế toán chỉ ghi sổ, không cần những phán đoán, cân nhắc trong việc lựa chọn chính sách kế toán)? Trả lời các câu hỏi này trong và sau cải cách kế toán thật sự là một vấn đề không đơn giản mà các nhà cải cách luôn phải đối diện. Như gợi ý của Rodrik, cần áp dụng một số nguyên tắc nhất định vào hoàn cảnh đặc thù của mỗi quốc gia, cải cách thể chế phải thế nào tùy thuộc vào địa lý và đặc thù của mỗi quốc gia, không nên áp dụng cứng nhắc toa thuốc “Đồng thuận Washington”. Điều này muốn nói rằng, chiến lược cải cách kế toán của VN cần được điều chỉnh. Các cơ quan có thẩm quyền cần rà soát, tổng kết tính hữu ích, tính thực tế của hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành nhằm điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của đất nước, tránh lãng phí xã hội■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Mai (2001), “Chuẩn mực kế toán đầu thế kỷ 21”, Tạp chí *Kế toán*, số 28, tháng 1, pp.22-24.
2. Choi, F. D.S. & Mueller, G.G. (1992), *International Accounting*, 2th, Prentice-Hall, New Jersey.
3. Cuong, L.V., Hac, T.H. & Dao, T.T.A. (1998), “L'économie vietnamienne de 1976 à 1994”, in Le Van Cuong et Jacques, M., *L'économie vietnamienne en transition: les facteurs de la réussite*, L'Harmattan, Paris, pp.19-53
4. Leung, S., & Riedel, J. (2001), *The Role of the State in Vietnam's Economic Transition*, Working paper, Asia Pacific School of Economics and Government, The Australian National University, available at: <http://apseg.anu.edu.au>.
5. Nguyễn Công Phương (2007), “Áp lực và xung đột đến từ cải cách kế toán hướng về hòa hợp quốc tế”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 348, tháng 5/2007